

**CÔNG TY CỔ PHẦN
QUỐC TẾ GÓM SỨ VIỆT**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2013**

TP. Hồ Chí Minh, tháng 09 năm 2013



VIET CERAMICS

Mục lục

I GIỚI THIỆU CÔNG TY

1. Thông tin chung
2. Hình thành và phát triển
3. Định hướng
4. Địa bàn kinh doanh
5. Đối tác - Khách hàng
6. Cơ cấu tổ chức
7. Rủi ro

II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Tổ chức nhân sự
4. Cơ cấu cổ đông

III BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Những cải tiến cơ cấu, chính sách quản lý
2. Kế hoạch phát triển

IV BÁO CÁO CỦA HDQT

1. Đánh giá của HDQT về các mặt hoạt động
2. Kế hoạch và định hướng của HDQT

V QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát
2. Thay đổi nhân sự chủ chốt
3. Giao dịch cổ đông nội bộ, cổ đông lớn

VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý KIẾN KIỂM TOÁN
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN



Phần I

GIỚI THIỆU CÔNG TY VCI

I. Thông tin chung

- Tên giao dịch tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GỐM SỨ VIỆT**

- Mã số thuế: 0311028311

- Tên giao dịch đối ngoại: **VIETCERAMICS.**

- Tên viết tắt: **VCI**

- Trụ sở chính: 742/5 Nguyễn Kiệm, Phường 04, Quận PN, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 38457699 Fax: (08) 38457598

Website : www.vietceramics.com.vn

Công ty con: **CÔNG TY TNHH MTV ĐÁ THẾ GIỚI**

- Mã số thuế: 0312095293

- Tên giao dịch đối ngoại: **WORLD STONE**

- Tên viết tắt: **WS**

- Trụ sở chính: 742/5 Nguyễn Kiệm, Phường 04, Quận PN, Tp. Hồ Chí Minh

Techcombank

Tên tài khoản: Công ty Cổ phần Quốc tế Gốm Sứ Việt

Số tài khoản: 10224711072016

Ngân hàng: Techcombank – HCM

Maritimebank

Tên tài khoản: Công ty Cổ phần Quốc tế Gốm Sứ Việt

Số tài khoản: 042.01.01.0161983

Ngân hàng: Maritimebank – Chi nhánh Đô Thành

II. Lịch sử hình thành và quá trình phát triển

1. Thành lập Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0311028311 ngày 30 tháng 07 năm 2011

+ Chuyển đổi sở hữu thành Công ty Cổ phần từ ngày 03 tháng 10 năm 2011

+ Chưa thực hiện niêm yết

+ Nhà đầu tư Singapore đã mua cổ phần (từ đợt phát hành riêng lẻ) ngày chào bán: 29/5/2012 và hoàn thành ngày 12/11/2012.

+ Ngày 20/12/2012 thành lập Công ty con: Công ty TNHH MTV Đá Thế giới, chuyên bán lẻ các sản phẩm của công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0312095293

2. Quá trình phát triển

+ Ngành nghề kinh doanh: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, đồ dùng gia đình.

+ Tình hình hoạt động:

- Vốn thành lập ban đầu: 10.000.000.000 tương đương 1.000.000 cổ phần phổ thông

- Vốn hiện hành: Cổ phần hiện hữu: 2.425.060. (mệnh giá: 10.000 VND/CP)

Thặng dư vốn cổ phần: 43.328.949.300 VND

- Vốn đầu tư vào Công ty con – Đá thể giới: 600.000.000 VND

3. Định hướng phát triển

+ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: mở rộng hệ thống bán lẻ tại TPHCM, Hà nội, Đà Nẵng và các vùng phụ cận tại 3 thành phố lớn này.

+ Chỉ kinh doanh các mặt hàng được đảm bảo chất lượng, mang tính chất đột phá, mới lạ, và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng cũng như cộng đồng.

+ Đưa Công ty phát triển gấp đôi trong vòng 5 năm tới và là một trong những nhà phân phối gạch nhập khẩu chất lượng cao hàng đầu tại Việt Nam

+ Nâng cao chất lượng cuộc sống, hoàn thiện không gian sống cho cộng đồng bằng những sản phẩm thân thiện với môi trường, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và phát triển bền vững.

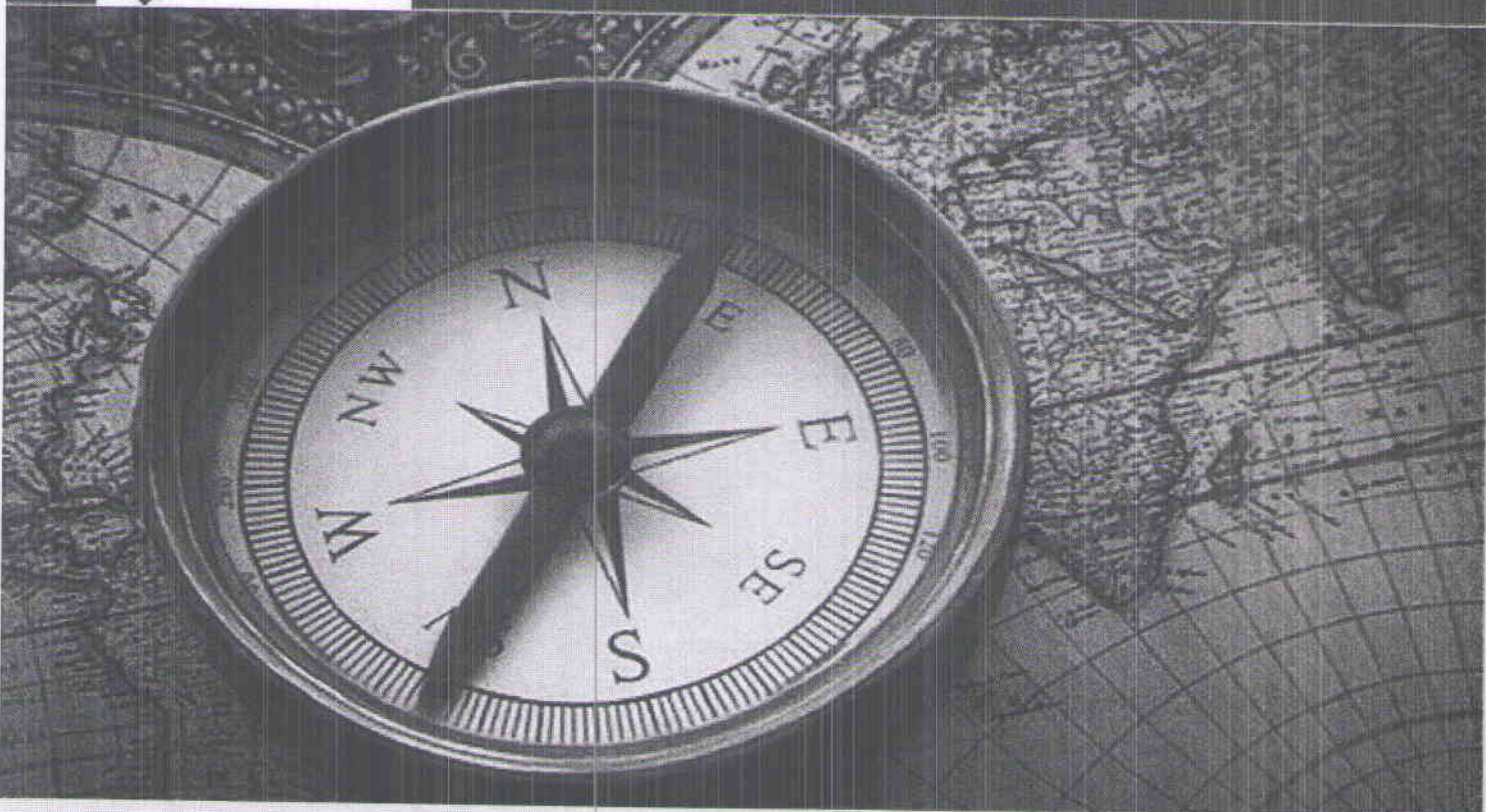
4. Ngành nghề - Địa bàn kinh doanh:

+ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

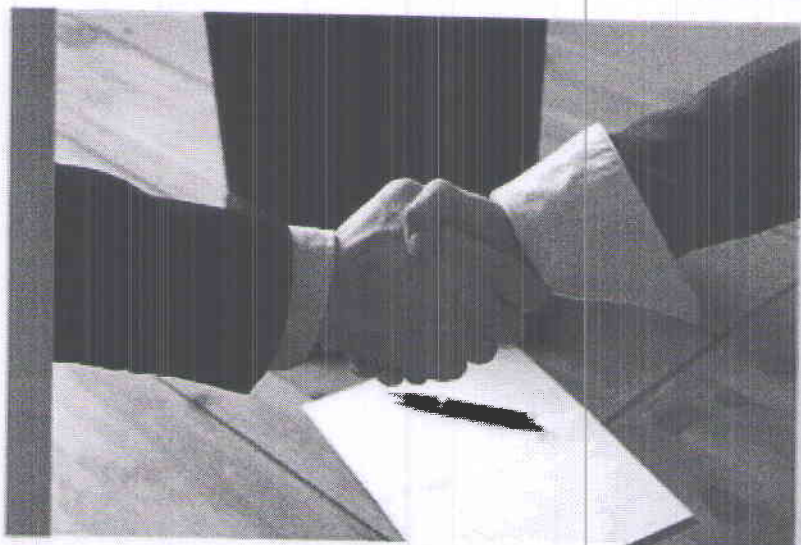
+ Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm)

+ Các dịch vụ hỗ trợ khác.

Địa bàn kinh doanh: hiện tại Hà nội và Thành phố Hồ Chí Minh là 2 địa bàn chính, ngoài ra Công ty cũng mở rộng các đại lý ở các tỉnh thành lớn như: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Vũng Tàu, Cần Thơ.



5. Đối tác và khách hàng




Các nhà
cung cấp chính



CapitaLand
Vietnam

Keppel Land

 **GuocoLand Limited**
A Member of the Hong Leong Group



GAMUDA



Phu My Hung



COTECONS
GROUP

Các khách hàng
thân thiết



7. Rủi ro

Rủi ro kinh tế

Năm 2013, vẫn còn được các nhà phân tích đánh giá vẫn là một năm hết sức khó khăn, do thị trường Bất động sản vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi và vẫn có nguy cơ kéo dài.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung ứng vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng và dân dụng, chắc chắn sẽ chịu những tác động lớn và rõ rệt từ tình hình này.

Rủi ro cạnh tranh

Trên thị trường hiện nay có nhiều doanh nghiệp hoạt động trong cùng lĩnh vực. Giữa Vietceramics và các công ty cùng ngành không chỉ cạnh tranh về mẫu mã, chất lượng mà còn cạnh tranh về giá bán là vấn đề lớn. Do Công ty thực hiện nhập khẩu và đăng ký thử nghiệm và công bố hợp quy đúng yêu cầu pháp luật và quy định, dẫn đến giá thành khá cao. Khả năng mất cơ hội cạnh tranh do có giá bán trung bình và cao là khá lớn.

Phần II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

| | |
|----------------------|-----------|
| DOANH THU THUẦN | : 53 tỷ |
| LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | :- 1.4 tỷ |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | : 69.9 tỷ |
| TỔNG TÀI SẢN | : 93 tỷ |

2. Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | 2012 (Jan - Dec) | 2013 (Jan - Jun) |
|-------------------------------------|-------------|------------------|------------------|
| Doanh thu thuần | Đồng | 105,049,332,500 | 53,026,683,744 |
| Lợi nhuận trước thuế | Đồng | 5,593,938,186 | (1,255,619,430) |
| Lợi nhuận sau thuế | Đồng | 4,805,597,698 | (1,407,939,170) |
| Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần | % | 4.57% | -2.66% |

Năm 2013 là năm Công ty chuyển đổi niên độ tài chính từ 1 tháng 1 đến 31 tháng 12, thành kỳ từ 1 tháng 7 đến 30 tháng 6. Vậy nên tổng kết hoạt động năm tài chính 2013 chỉ giới hạn trong 6 tháng đầu năm 2013. Do tính chất thời vụ của ngành kinh doanh Vật liệu xây dựng, là việc kinh doanh chỉ tập trung chủ yếu từ tháng 7 đến tháng 12 hàng năm. Dẫn đến kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm 2013 bị lỗ như Báo cáo trên.

Các chi phí của công ty được kiểm soát tốt và chiếm tỷ lệ như sau:

Tổng chi phí hoạt động năm 2013 là: 23 tỷ trong đó

| | |
|-------------------------------|--|
| Chi phí hoạt động tài chính | : 0.2 tỷ - chiếm tỷ trọng 1%/ Tổng chi phí |
| Chi phí bán hàng | : 17.8 tỷ - chiếm tỷ trọng 77%/ Tổng chi phí |
| Chi phí quản lý SX kinh doanh | : 5.0 tỷ - chiếm tỷ trọng 22%/ Tổng chi phí |

3. Tổ chức nhân sự:

Danh sách Ban Tổng Giám Đốc

| STT | Thành viên | Chức vụ | Tỷ lệ sở hữu cổ phần |
|-----|-------------------------|----------------|----------------------|
| 1 | ĐỖ HỒNG PHÚC | Tổng Giám Đốc | 39% |
| 2 | NGUYỄN XUÂN NHÀN | Kế toán trưởng | - |

Tóm tắt lý lịch:

ĐỖ HỒNG PHÚC

Tổng Giám Đốc

Năm sinh: 1969

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ: Đại học

Trình độ chuyên môn: Kinh doanh

NGUYỄN XUÂN NHÀN

Kế toán trưởng

Năm sinh: 1965

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ: Đại học

Trình độ chuyên môn: Tài chính - Kế toán

Ban lãnh đạo Công ty đánh giá cao sức mạnh của nguồn nhân lực hiện có. Luôn cùng cố, linh động trong chính sách nhân sự để bảo đảm có đủ nguồn lực và trình độ chuyên môn cho mỗi vị trí. Chú trọng đến kiến thức, đạo đức và chuyên môn để ưu tiên tuyển dụng và đánh giá. Xem xét và mở các khóa đào tạo bổ sung kiến thức và kỹ năng cần thiết cho các vị trí.

Thống kê nhân sự:

| Trình độ học vấn | Số nhân viên |
|--------------------------------|--------------|
| Thạc sĩ | 3 |
| Tốt nghiệp Đại học | 32 |
| Cao Đẳng | 28 |
| Trung cấp | 8 |
| Tốt nghiệp Phổ thông trung học | 14 |
| Phổ thông | 20 |
| Tổng cộng | 105 |

4. Cơ cấu cổ đông

Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành : 2.425.060 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 VND/ cổ phiếu

Thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Thành phần cổ đông không thay đổi trong suốt niên độ 2013

| STT | Loại cổ đông | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phần | Giá trị (triệu đồng) | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|--------------------|------------------|------------------|----------------------|--------------|
| 1 | Cổ đông trong nước | | | | |
| | Cổ đông cá nhân | 108 | 1,236,780 | 12,367.8 | 51% |
| 2 | Cổ đông nước ngoài | | | | |
| | Cổ đông tổ chức | 1 | 1,188,280 | 11,882.8 | 49% |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | | | | |
| | Tổng cộng | 109 | 2,425,060 | 24,250.6 | 100% |

Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Công ty hiện không sở hữu cổ phiếu quỹ và không có giao dịch trong năm

Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu:

| STT | Loại cổ đông | Địa chỉ | Số lượng cổ phần | Giá trị (triệu đồng) | Tỷ lệ sở hữu |
|------------------------|-------------------------|---|------------------|----------------------|--------------|
| I - Cổ đông lớn | | | | | |
| 1 | Đỗ Hồng Phúc | 362B/5 Bình Triệu, HB Chánh, Thủ Đức, HCM | 936,780 | 9,367.8 | 38.3% |
| 2 | HAFARY VIETNAM PTE, LTD | No. 15 Defu Avenue 1 Singapore 539538 | 1,188,280 | 11,882.8 | 49.0% |
| 3 | Đỗ Hạnh Minh Châu | N41 Hùng Vương, Khu Xuân Bình, LKhánh, ĐN | 150,000 | 1,500.0 | 6.2% |
| 4 | Đỗ Duy Huỳnh | 362B/5 Bình Triệu, HB Chánh, Thủ Đức, HCM | 140,150 | 1,401.5 | 5.8% |
| I - Cổ đông nhỏ | | | | | |
| | | | 9,850 | 98.5 | 0.4% |
| | Tổng cộng | | 2,425,060 | 24,250.6 | 100% |

Xây dựng văn hóa doanh nghiệp hướng đến khách hàng.

Hình thành và hoàn thiện các chính sách để phát triển nguồn nhân lực giỏi chuyên môn, gắn bó với doanh nghiệp, có trách nhiệm với khách hàng và với cổ đông của Công ty.

Phần III BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. **Những cải tiến cơ cấu và chính sách quản lý:**
 - a. Tình hình thị trường hoạt động kém và chưa có dấu hiệu hồi phục, dẫn đến quyết định của Hội Đồng quản trị là tinh giảm các nhân sự hoạt động không hiệu quả, tăng cường công tác đào tạo bán hàng và quản lý nhân lực, lãnh đạo .
 - b. Hoạt động kinh doanh tăng thêm phần thiết bị vệ sinh với các sản phẩm cao cấp từ Đức, Ý, dẫn đến nhu cầu cần có nhân lực có trình độ chuyên môn trong lĩnh vực này, Công ty đã tiến hành tuyển dụng và đào tạo.

- c. Năm 2013, cũng là năm Công ty hướng đến việc thỏa mãn ngày càng cao nhu cầu khách hàng, từ đó Công ty cũng đã quyết định vận chuyển miễn phí 100% cho khách hàng nội thành TPHCM và lắp đặt thiết bị phòng tắm miễn phí cho khách hàng. Hệ thống logistic cũng đang được củng cố mạnh hơn để đáp ứng cho mục tiêu này của Công ty.
- d. Công ty đang dần hoàn thiện các thủ tục kiểm soát, nhằm nâng cao công tác kiểm soát nội bộ, thông qua việc ủy quyền, phân cấp quản lý, và gắn liền trách nhiệm kiểm tra, soát xét cho từng vị trí công việc.

2. Kết quả và Kế hoạch phát triển:

A. KẾT QUẢ

- Hoàn thành việc sửa chữa lại Showroom 207 Tô Hiến Thành, Quận 10, HCM hoạt động lại từ tháng 5/2013
- Hoàn thành việc xây dựng Showroom 15 B1 Nguyễn Khánh Toàn, Phường Quan Hoa, Cầu Giấy, Hanoi và đã khai trương đi vào hoạt động kinh doanh từ tháng 7/2013.
- Tình hình doanh số thực hiện so với kế hoạch: tháng 1/2013 đến 6/2013 về doanh số chỉ đạt 64%.
- Những thay đổi chủ yếu trong năm:
 - + Hoạt động kinh doanh bán sỉ thấp, gặp khó khăn, do thị trường Bất động sản đình trệ.
 - + Hoạt động kinh doanh đại lý, có chiều hướng tốt hơn, do có cải cách trong chính sách tín dụng, và hỗ trợ đại lý, nhưng vẫn hạn chế bán nợ tràn lan, không để xảy ra nợ xấu
 - + Hoạt động kinh doanh bán lẻ đang dần tăng trưởng và có định hướng tốt cho khu vực này.
 - + Cải tiến bộ máy, nâng cao công tác kiểm soát nội bộ, phân cấp quản lý và ủy nhiệm cho bộ phận quản lý thực hiện kiểm soát và tự quản cao hơn trước.

B. KẾ HOẠCH

- Kế hoạch sắp tới: Công ty mở rộng hơn nữa thị trường bán lẻ, bằng cách chào hàng trực tiếp tại các công trình đang và chuẩn bị thi công, hỗ trợ thiết kế và tư vấn tại chỗ cho khách hàng. Mở thêm đại lý bán hàng tại các tỉnh thành lớn trên cả nước.
- Mở rộng hơn nữa quan hệ với các Kiến trúc sư, thông qua các chương trình sự kiện, các ký kết hợp tác, tài trợ các hoạt động của Hội kiến trúc sư...Nhằm tìm kiếm sự hỗ trợ cho công tác kinh doanh.
- Theo dõi tình hình chung của thị trường, có chuẩn bị, và liên lạc với các đối tác tìm kiếm cơ hội. Khi thị trường bất động sản có hướng ra và bắt đầu tăng trưởng lại thì công ty có thể nắm bắt cơ hội kịp thời.

năng bán hàng, hướng dẫn khách hàng, và thông tin sản phẩm Công ty.

- Khuyến khích nhân viên đóng góp cải tiến hoạt động kinh doanh Công ty bằng các phong trào và các chiến dịch bán hàng có thưởng, thi tài năng nhận diện và thiết kế ứng dụng sản phẩm, Ban Giám Đốc gặp gỡ và đối thoại trực tiếp với nhân viên, lắng nghe ý kiến và ủy lạo tinh thần nhân viên...
- Xem xét việc mở thêm đại lý tại các tỉnh thành khác trong cả nước, có chính sách hỗ trợ tốt cho các Đại lý, thảo luận giải pháp bán hàng tốt nhất cho các đại lý và tháo gỡ các vướng mắc giữa bán sỉ và lẻ của Công ty.

Phần IV BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

I. Đánh giá của HDQT về các mặt hoạt động

1. Tình hình kinh tế vĩ mô năm 2013 còn tồn tại nhiều rủi ro và khó khăn. Ban Tổng giám đốc cũng đã có các thông tin và báo cáo chính xác và kịp thời với Hội Đồng quản trị về tình hình hoạt động của Công ty, cũng như đưa ra những nhận định và đề xuất tiếp theo phù hợp với tình hình hiện tại, nhằm tháo gỡ khó khăn và tìm hướng đi tốt nhất cho Công ty.
2. Tình hình tài chính và kinh doanh của Công ty bị chậm lại và không đạt kết quả như mong đợi xuất phát từ ảnh hưởng chung của cả nền kinh tế. Nhưng Ban Tổng Giám đốc cần tìm kiếm chiến lược mới, đột phá hơn để có thể tìm được nhiều hơn cơ hội kinh doanh.
3. Công tác triển khai kênh bán lẻ còn chậm, chưa mở thêm chi nhánh tại Đà Nẵng như dự kiến, cũng bị ảnh hưởng từ tình hình kinh doanh đình trệ chung của cả nền kinh tế.
4. Nguồn vốn vẫn bảo đảm cho hoạt động kinh doanh, có giảm sút ít do thanh toán các khoản phải trả và vốn chủ sở hữu giảm do phát sinh lỗ trong năm

| STT | Chi tiêu | ĐVT | 2012 | 2013 (Jan - Jun) | % tăng trưởng |
|-----|-----------------|------|-----------------|------------------|---------------|
| 1 | Tổng tài sản | Đồng | 99,803,749,050 | 93,078,740,762 | 93% |
| 2 | Tổng nợ | Đồng | 28,446,273,117 | 23,129,203,998 | 81% |
| 3 | Vốn chủ sở hữu | Đồng | 71,357,475,933 | 69,949,536,764 | 98% |
| 4 | Doanh thu thuần | Đồng | 105,049,332,500 | 53,026,683,744 | 50% |

II. Kế hoạch và định hướng của HDQT

- Triển vọng và kế hoạch trong tương lai: đẩy mạnh tư vấn và chào bán trực tiếp. Tìm hiểu nhu cầu khách hàng và đáp ứng một cách hoàn thiện nhất từ sản phẩm đến dịch vụ giao hàng, thi công, hậu mãi.
- Tiếp tục theo dõi sát tình hình thị trường Bất động sản, và các dự án lớn có thể mở lại trong tương lai, luôn trong tâm thế liên lạc với khách hàng (cũ và mới), chuẩn bị sẵn các đề xuất, phương án, mẫu mã xuất sắc để trình cho khách hàng ngay khi thị trường bắt đầu hồi phục.

- Mục tiêu quan trọng trong năm 2014 là nâng cao ý thức vì khách hàng, trong mọi công tác có liên quan, trong đó có cả khâu lựa chọn sản phẩm kinh doanh dựa vào nhu cầu, thị hiếu của thị trường.
- Mở rộng mặt hàng kinh doanh: thêm mẫu mã thiết bị vệ sinh, và kinh doanh thêm các mã hàng nội địa có chất lượng cao, hoặc các mã hàng nhập khẩu, có giá cả phù hợp với thị trường giá rẻ.

Mục tiêu kinh doanh 2014

- Tổng doanh thu : 177 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế : 9 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế : 7 tỷ đồng

III. Báo cáo tình hình tài chính

Xem Báo cáo tài chính, bản giải trình và báo cáo kiểm toán thuộc tài liệu này.

Phần V

QUẢN TRỊ CÔNG TY

I. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

| STT | Họ và Tên | Chức vụ | CMND | Tỷ lệ sở hữu cổ phần | Đại diện vốn |
|-----|--------------------------|-------------------|-----------|----------------------|-------------------------------|
| 1 | Mr. Đỗ Hồng Phúc | Chủ tịch HĐQT | 024257623 | 38.6% | |
| 2 | Ms. Đỗ Hạnh Minh Châu | Thành viên | 270857973 | 6.2% | |
| 3 | Mr. Đỗ Duy Huynh | Thành viên | 270877004 | 5.8% | |
| 4 | Mr. Low Kok Ann | Phó Chủ tịch HĐQT | S2007097H | | 49% (Hafary Vietnam PTE, LTD) |
| 5 | Mr. Low See Ching | Thành viên | S7506530B | | |
| 6 | Mr. Tay Eng Kiat Jackson | Thành viên | S7710985D | | |

Công ty chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc Hội Đồng Quản Trị

Hoạt động trong năm 2013 của HĐQT

Trong năm 2013, Hội đồng quản trị đã triệu tập cuộc họp 03 lần, với các nội dung chi tiết như sau:

Lần 1: Họp tổng kết Báo cáo thường niên năm 2012

Lần 2: Họp và thông qua việc cử Ông Đỗ Hồng Phúc CMND số: 024257623 Chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị làm Đại diện Công ty để ký các giao dịch có liên quan tại Ngân hàng Techcombank cho cả các hoạt động cầm cố thế chấp tài sản, mở LC, vay vốn, dùng doanh thu và lợi nhuận để thanh toán các khoản nợ và lãi vay Ngân hàng trước khi phân chia lợi nhuận.

Lần 3: Họp tổng kết hoạt động 6 tháng đầu năm 2013 và thông qua việc điều chỉnh

Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động theo quy định.

Danh sách thành viên Hội Đồng quản trị không điều hành:

Ngoại trừ Ông Đỗ Hồng Phúc, tất cả các thành viên còn lại của Hội Đồng Quản trị là thành viên không điều hành.

Danh sách Ban kiểm soát

| STT | Họ và Tên | Chức vụ | Tỷ lệ sở hữu cổ phần |
|-----|------------------------|----------------------|----------------------|
| 1 | Mr. Wu Pei Cong | Trưởng ban kiểm soát | - |
| 2 | Ms. Mai Thi Xuan Vuong | Thành viên | - |
| 3 | Mr. Mai Quoc Khoa | Thành viên | - |

Hoạt động của Ban Kiểm soát:

Trong năm tài chính 2013, các thành viên thực hiện tốt và đầy đủ nhiệm vụ kiểm soát theo điều lệ và hoạt động của Công ty.

- + Ban kiểm soát đã tiến hành giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo quy định.
- + Tổ chức giám sát công tác kiểm soát nội bộ, đánh giá hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ công ty.
- + Tiến hành kiểm tra báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo tài chính năm 2013.

Ban kiểm soát đã tiến hành họp 3 lần trong năm 2013:

Lần 1: Nhận xét tình hình 2012 và lên kế hoạch giám sát kiểm soát Công ty cho năm 2013

Lần 2: Họp soát xét và đánh giá công tác kiểm soát nội bộ Công ty

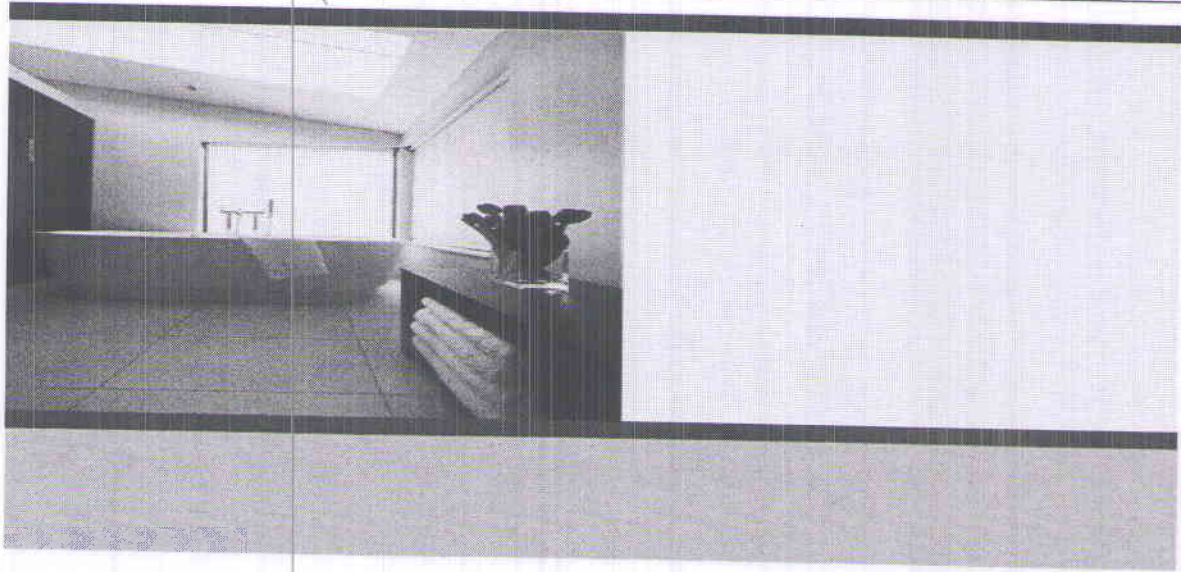
Lần 3: Họp soát xét Báo cáo tài chính năm 2013.

THAY ĐỔI NHÂN SỰ HĐQT, BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2013

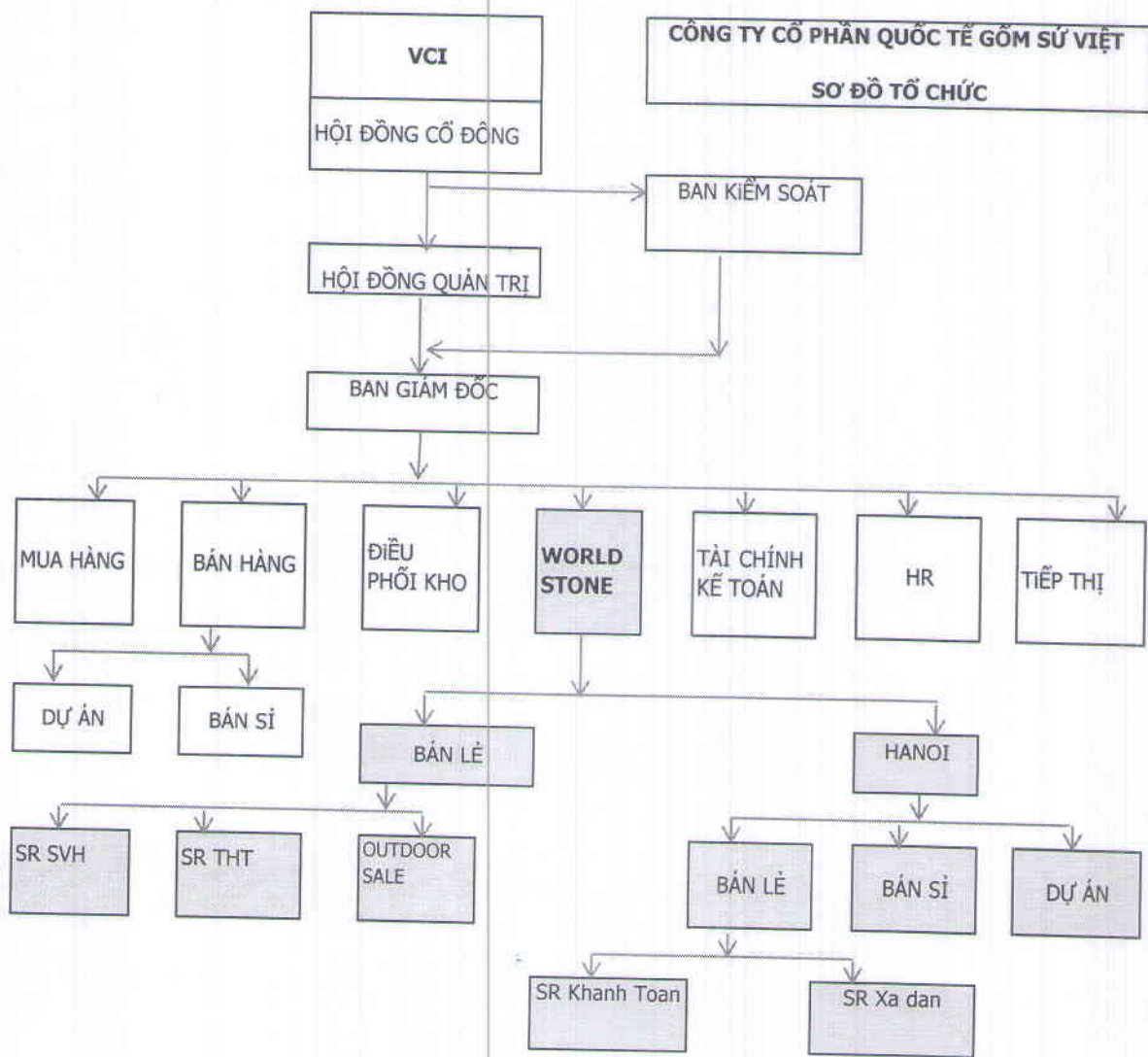
Trong năm 2013 không có bất kỳ sự thay đổi nhân sự nào trong HĐQT và BAN KIỂM SOÁT

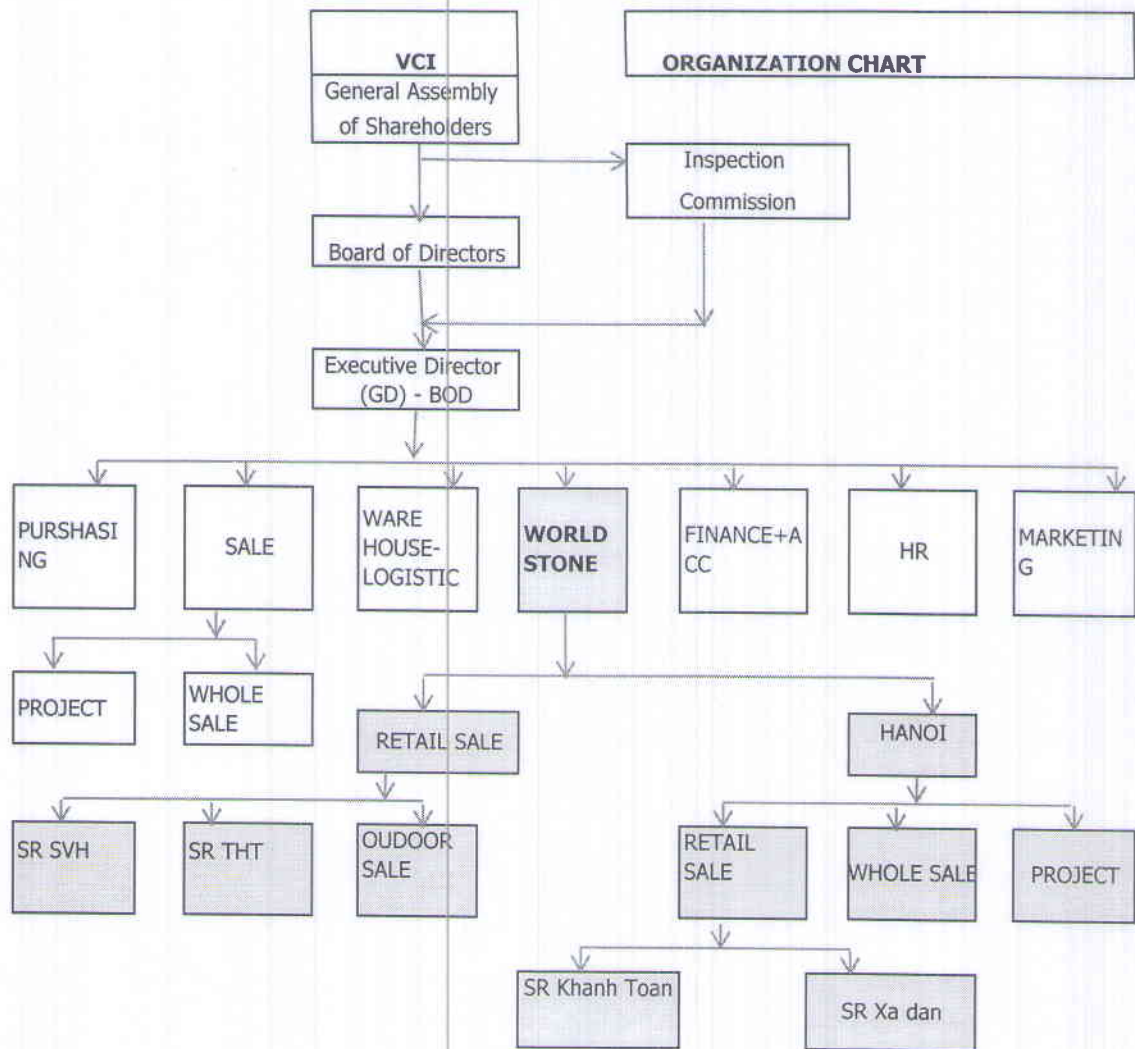
GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ/ CỔ ĐÔNG LỚN

Trong năm 2013 không có bất kỳ giao dịch cổ phiếu nào của HĐQT và các cổ đông lớn




Báo cáo tài chính 2013 – CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GÓM SỨ VIỆT







Số: 13.468/BCKT-2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi:
Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GÔM SỬ VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Công ty Cổ phần Quốc tế Gôm sử Việt (dưới đây gọi tắt là Công ty) và Công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi tắt là Tập đoàn) từ trang 04 đến trang 25 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

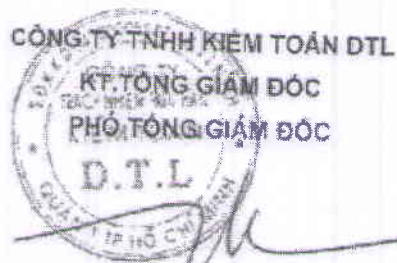
Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Tập đoàn thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2013



TĂNG QUỐC THẮNG

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số 0075-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

DIỆC LỆ BÌNH

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số 1714-2013-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GÓM SỮ VIỆT VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 85.504.422.307 | 87.655.933.382 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 13.359.966.132 | 20.749.579.221 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.759.966.132 | 4.249.579.221 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.600.000.000 | 16.500.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 5.2 | 12.084.482.634 | 13.370.759.356 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 10.393.946.384 | 12.642.925.458 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.612.517.148 | 727.833.898 |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 78.019.102 | - |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.3 | 53.132.869.823 | 49.388.773.911 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 53.671.402.192 | 50.028.192.243 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (538.532.369) | (639.418.332) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.927.103.718 | 4.146.820.894 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.4 | 728.168.107 | 682.477.711 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.624.139.806 | 2.706.571.735 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 5.5 | 280.715.064 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 5.6 | 3.314.080.741 | 757.771.448 |

(phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GÓM SỮ VIỆT VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 7.574.318.455 | 6.191.200.235 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.455.174.292 | 1.260.208.222 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | 5.7 | 1.177.774.293 | 1.260.208.222 |
| + Nguyên giá | 222 | | 1.484.427.673 | 1.839.690.518 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (306.653.380) | (579.482.296) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| + Nguyên giá | 225 | | - | - |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | 5.8 | 277.399.999 | - |
| + Nguyên giá | 228 | | 307.640.000 | 13.405.035 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (30.240.001) | (13.405.035) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| + Nguyên giá | 241 | | - | - |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.119.144.163 | 4.930.992.013 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.9 | 3.267.157.977 | 1.876.686.087 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | 6.9 | 181.538.186 | 333.857.926 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | 5.10 | 2.670.448.000 | 2.720.448.000 |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 93.078.740.762 | 93.847.133.617 |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GÓM SỮ VIỆT VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| NGUỒN VỐN | Mã số | Th. minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 23.129.203.998 | 22.489.657.684 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 23.129.203.998 | 22.489.657.684 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | - | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 5.11 | 14.989.698.776 | 17.118.136.939 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 5.11 | 5.755.718.900 | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 5.12 | 57.548.592 | 1.028.529.220 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | 5.13 | 1.200.000.000 | 2.160.000.000 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 5.14 | 1.061.201.385 | 2.174.200.826 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 65.036.345 | 8.790.699 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 69.949.536.764 | 71.357.475.933 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.15 | 69.949.536.764 | 71.357.475.933 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 24.250.600.000 | 24.250.600.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 43.328.949.300 | 43.328.949.300 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 2.369.987.464 | 3.777.926.633 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 93.078.740.762 | 93.847.133.617 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GÓM SỬ VIỆT VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | Th. minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---------------------|--------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | - | - |
| + USD | | 100,25 | 100,19 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN XUÂN NHÀN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2013



CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GỐM SỨ VIỆT VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|----------|-----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 53.575.907.962 | 21.059.033.239 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.1 | 549.224.218 | 42.462.766 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 53.026.683.744 | 21.016.570.473 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 32.268.713.598 | 16.015.620.195 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 20.757.970.146 | 5.000.950.278 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 670.073.929 | 5.184.689 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 214.063.263 | - |
| <i>trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 6.5 | 17.805.096.290 | 3.904.541.943 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6.6 | 5.047.715.307 | 965.665.667 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (1.638.830.785) | 135.927.357 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 3.082.998.103 | 55.794.332 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.7 | 2.699.786.747 | 43.217.093 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | 6.8 | 383.211.356 | 12.577.239 |
| 14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 50 | | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 60 | | (1.255.619.429) | 148.504.596 |
| 16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 61 | | - | 37.126.149 |
| 16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 62 | | 152.319.740 | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 70 | | (1.407.939.169) | 111.378.447 |
| 18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ | 80 | 5.15.4 | (580,58) | 92 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN XUÂN NHÀN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2013



ĐỖ HỒNG PHÚC

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GÓM SỮ VIỆT VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|----------|------------------------|-----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (1.255.619.429) | 148.504.596 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 365.832.004 | 235.242.873 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (100.885.963) | - |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 132.501.559 | - |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (598.493.988) | (5.184.689) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | (1.436.665.815) | 378.562.780 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (11.740.742.289) | (1.453.723.606) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (3.643.209.950) | 44.718.178.207 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 16.228.745.589 | 47.414.625.577 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.208.919.156) | 3.912.906.704 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | - | - |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (922.238.059) | - |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 3.171.990.356 | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (7.639.344.741) | (1.353.360.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh | 20 | | (7.190.384.064) | 93.617.189.662 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn | 21 | | (1.698.395.807) | (403.876.723) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 900.672.796 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 598.493.986 | 5.184.689 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (199.229.025) | (398.692.034) |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GÓM SỬ VIỆT VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

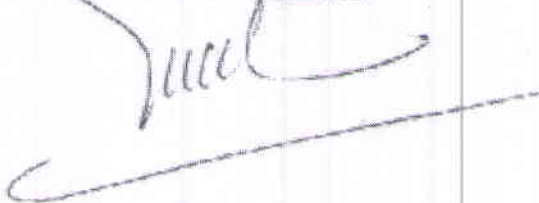
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|----------|-----------------------|-----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | (7.389.613.089) | 93.218.497.628 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 20.749.579.221 | 173.658.520 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 13.359.966.132 | 93.392.156.148 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN XUÂN NHÂN



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 09 năm 2013
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Đỗ Hồng Phúc